

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2021

**THỎA THUẬN KHUNG**

**Số: 04 /TTK-ARV2021-TTMS-CPC1**

**V/v cung cấp thuốc thuộc Gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn Bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2021 đợt 3**

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 35/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư 22/2020/TT-BYT ngày 02/12/2020 của Bộ Y tế quy định về quản lý thuốc kháng HIV được mua sắm tập trung cấp quốc gia sử dụng nguồn quỹ bảo hiểm y tế và hỗ trợ chi phí cùng chi trả đối với thuốc kháng HIV cho người nhiễm HIV có thẻ bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-BYT ngày ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc ARV sử dụng nguồn quỹ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia năm 2021 đợt 3;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-TTMS ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2021 đợt 3 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-TTMS ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu Gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2021 đợt 3;

Căn cứ Quyết định số 19/QĐ-TTMS ngày 31/3/2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn Bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2021 đợt 3;

Căn cứ Thư chấp thuận Hồ sơ dự thầu và trao thỏa thuận khung số 202/TTMS-NVĐT của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;



*[Handwritten signature]*

Hôm nay, ngày 02 tháng 04 năm 2021, tại Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, Chúng tôi gồm:

**I. Cơ quan ký thỏa thuận khung (sau đây gọi là Bên A):**

- Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia
- Đại diện: Ông Nguyễn Trí Dũng
- Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: 138A Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội
- Điện thoại: 024 6273 2383

**II. Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)**

- Tên công ty: Công ty Cổ phần dược phẩm trung ương CPC1
- Giấy đăng ký kinh doanh: 0100108536
- Mã số thuế: 0100108536
- Đại diện: Ông Nguyễn Doãn Liêm
- Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Địa chỉ công ty: 87 Nguyễn Văn Trỗi, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội
- Điện thoại: 0243 864 3327

Hai bên thống nhất ký kết Thỏa thuận khung cho việc cung cấp thuốc cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc theo kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn Bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2021 đợt 3 như sau:

**1. Phạm vi cung cấp**

- Phạm vi cung cấp là các mặt hàng thuốc trúng thầu theo số lượng của từng phần được phân bổ cho các cơ sở y tế trên địa bàn.
- Trên cơ sở Thỏa thuận khung này, Nhà thầu và Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến sẽ ký hợp đồng để cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế.

**2. Thời gian, địa điểm giao hàng:**

- Nhà thầu cung ứng thuốc kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2021 theo kế hoạch sử dụng thuốc và nhu cầu điều trị hàng quý được cơ sở y tế gửi trước ngày 20 của tháng cuối quý liền kề trước đó. Riêng đối với thuốc Lopimune Tablets, nhà thầu thực hiện cung ứng từ ngày 01/06/2021 đến hết ngày 31/12/2021. (Trường hợp đặc biệt, nhà thầu cung ứng theo yêu cầu của Cục Phòng, chống HIV/AIDS và cơ quan đầu mối Phòng, chống HIV/AIDS tỉnh).

- Các cơ sở y tế dự trù số lượng thuốc tùy theo nhu cầu thực tế của từng đơn vị; nhà thầu phải đáp ứng cung cấp đủ số lượng, đạt chất lượng hàng hóa theo thời gian thỏa thuận với các cơ sở y tế được quy định trong hợp đồng.

- Địa điểm giao hàng: Hàng hoá được giao tại kho của cơ sở y tế theo danh mục các cơ sở y tế đính kèm thuốc Gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn Bảo

*AV TDM*

hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2021 đợt 3.

### **3. Điều kiện bàn giao hàng hóa, thanh toán, thanh lý hợp đồng**

#### **3.1. Điều kiện bàn giao hàng hóa**

- Thuốc cung cấp phải bảo đảm về tiêu chuẩn kỹ thuật được nêu trong Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu và đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký với Bộ Y tế. Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho các cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm.

- Thuốc phải được đóng gói, dán nhãn đúng quy cách được nêu trong Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu. Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định và phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.

- Có phiếu kiểm nghiệm cho từng lô thuốc theo quy định, có giấy báo lô và hạn dùng của thuốc (có thể in trên hóa đơn bán hàng) khi giao hàng.

- Về vận chuyển: Nhà thầu phải trực tiếp vận chuyển hàng hoá đến kho của các cơ sở y tế, Nhà thầu phải chịu mọi chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng, phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật trong quá trình vận chuyển như: bảo quản lạnh, chống nắng, nóng ẩm mốc v.v..., phương tiện vận chuyển, quy trình vận chuyển phải phù hợp với nguyên tắc “Thực hành tốt phân phối thuốc - GDP” mà nhà thầu đã đạt được. Khi giao nhận thuốc tại cơ sở y tế phải thực hiện kiểm nhập tất cả các thuốc trước khi nhập kho và lập biên bản kiểm nhập có đầy đủ nội dung kiểm nhập và chữ ký của các thành viên Hội đồng kiểm nhập theo đúng quy định.

#### **3.2. Điều kiện thanh toán**

- Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến tạm ứng cho nhà thầu bằng 80% giá trị thuốc kháng HIV nguồn bảo hiểm y tế theo kế hoạch tiếp nhận thuốc của các cơ sở y tế của quý đầu tiên thực hiện hợp đồng, từ quý thứ hai trở đi tạm ứng bằng 80% chi phí thuốc kháng HIV nguồn quỹ bảo hiểm y tế người bệnh đã sử dụng của quý trước liền kề, việc tạm ứng tiếp tục thực hiện cho nhà thầu đến khi thanh lý hợp đồng.

- Hàng quý, căn cứ vào quyết toán chi phí thuốc kháng HIV nguồn quỹ bảo hiểm y tế người bệnh đã sử dụng của quý trước liền kề, Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến thanh toán cho nhà thầu chi phí còn lại sau khi



trừ đi chi phí đã tạm ứng của quý đó. Trường hợp số đã tạm ứng lớn hơn số phải thanh toán thì thực hiện giảm trừ vào số tạm ứng của quý tiếp theo.

### **3.3. Thanh lý hợp đồng:**

Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến chịu trách nhiệm thanh lý hợp đồng cho nhà thầu sau khi số lượng thuốc kháng HIV nguồn quỹ bảo hiểm y tế cung ứng cho các cơ sở y tế đã được người bệnh bảo hiểm y tế sử dụng hết. Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến và nhà thầu thực hiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật và các điều khoản trong văn bản thỏa thuận khung, hợp đồng đã ký.

### **4. Mức giá trần tương ứng với từng loại hàng hóa**

- Đơn giá thuốc trong hợp đồng mua sắm hàng hoá được ký kết giữa nhà thầu với Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến không vượt quá giá trúng thầu đã được Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia phê duyệt về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn Bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2021 đợt 3.

### **5. Hướng dẫn sử dụng hàng hóa, điều kiện bảo hành**

- Hàng hóa cung cấp có nhãn đúng quy định về nhãn thuốc, có tờ hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt Nam.

- Nhà thầu phải thu hồi và đổi hàng hóa trong trường hợp hàng hóa đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của bên mời thầu.

- Kiểm tra, thử nghiệm hàng hoá thực hiện theo quy định trong Điều kiện chung nêu tại Chương VI và Điều kiện cụ thể nêu tại Chương VII của Hồ sơ mời thầu.

### **6. Trách nhiệm của nhà thầu trong việc cung cấp hàng hóa**

- Tiến hành ký kết Thỏa thuận khung với Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia để cung cấp các mặt hàng thuốc thuộc gói thầu.

- Trong thời gian 20 ngày, kể từ ngày ký văn bản thỏa thuận khung, nhà thầu phải hoàn thành việc ký kết hợp đồng cung ứng thuốc với Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

- Trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cục Phòng, chống HIV/AIDS, Nhà thầu có trách nhiệm ký kết hợp đồng bổ sung cung ứng thuốc với Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến trong trường hợp phát sinh cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế nhưng chưa tổng hợp nhu cầu khi xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua.

- Đối với trường hợp các cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc tăng thêm không vượt quá 20% so với số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận



khung, trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được danh sách các cơ sở y tế và số lượng thuốc đề nghị mua tăng thêm theo văn bản đề nghị của Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh, Nhà thầu có trách nhiệm ký phụ lục hợp đồng mua thuốc bổ sung với Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến cung ứng cho các cơ sở y tế đề nghị mua bổ sung đáp ứng theo đúng quy định tại Khoản 5 Điều 37 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/07/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.

- Nhà thầu có trách nhiệm gửi bản sao hợp đồng/hợp đồng bổ sung (nếu có) kèm theo phụ lục cho Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, Cục Phòng, chống HIV/AIDS, cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh và cơ sở y tế theo Danh sách của cơ sở y tế do Cục Phòng, chống HIV/AIDS cung cấp.

- Cung ứng đầy đủ thuốc và đúng tiến độ theo đúng chủng loại, số lượng, đơn giá không vượt quá giá trúng thầu đã được Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia phê duyệt.

- Trong vòng 10 ngày, nhà thầu cung ứng thuốc theo kế hoạch sử dụng thuốc và nhu cầu điều trị hàng quý được cơ sở y tế gửi trước ngày 20 của tháng cuối quý liền kề trước đó. (Trường hợp đặc biệt, nhà thầu cung ứng theo yêu cầu của Cục Phòng, chống HIV/AIDS và cơ quan đầu mối Phòng, chống HIV/AIDS tỉnh).

- Báo cáo số lượng thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế đã cung cấp cho cơ sở y tế theo hướng dẫn của Bộ Y tế (Cục Phòng, chống HIV/AIDS) và Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

- Nhà thầu có trách nhiệm cung ứng thuốc kháng HIV theo quy định cụ thể như sau:

- + Trường hợp cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng tăng thêm vượt quá 20% số lượng được phân bổ trong thỏa thuận khung hoặc số lượng thuốc tồn kho không đủ nhu cầu điều trị mà nhà thầu không cung cấp được kịp thời theo kế hoạch tiếp nhận: Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh, nhà thầu có trách nhiệm cung ứng thuốc theo đúng yêu cầu của Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh.

- + Trường hợp số lượng thuốc cần điều tiết vượt quá 20% tổng số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung cho tất cả các cơ sở y tế trên địa bàn: Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Cục Phòng, chống HIV/AIDS, nhà thầu có trách nhiệm cung ứng thuốc theo yêu cầu của Cục Phòng, chống HIV/AIDS.

- + Trường hợp phát sinh cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế nhưng chưa tổng hợp nhu cầu khi xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc: Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày ký hợp đồng bổ sung cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế phát sinh nhu cầu, nhà thầu

*AK TDM*

thực hiện việc cung ứng thuốc theo đúng yêu cầu của Cục Phòng, chống HIV/AIDS và gửi văn bản thông báo Cục Phòng, chống HIV/AIDS và Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến để theo dõi, tổng hợp.

+ Trường hợp số lượng thuốc còn tồn kho tại cơ sở y tế thừa so với nhu cầu điều trị hoặc thuốc chỉ còn hạn sử dụng dưới 6 tháng (bao gồm cả thuốc còn tồn kho được chuyển từ năm trước sang):

- ✓ Điều tiết trong tỉnh: Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh, nhà thầu thực hiện việc điều tiết thuốc theo đúng yêu cầu của Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh và gửi văn bản thông báo cho Cục Phòng, chống HIV/AIDS và Trung tâm Giám định bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến để theo dõi, tổng hợp;
- ✓ Điều tiết toàn quốc: Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cục Phòng, chống HIV/AIDS, nhà thầu thực hiện việc điều tiết thuốc theo yêu cầu của Cục Phòng, chống HIV/AIDS, gửi văn bản thông báo Cục Phòng, chống HIV/AIDS để theo dõi, tổng hợp và Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến để điều tiết số lượng thuốc của cơ sở y tế trên hệ thống thông tin giám định bảo hiểm y tế.

- Nhà thầu thực hiện việc điều tiết thuốc theo yêu cầu của Cục Phòng chống HIV/AIDS và cơ quan đầu mối Phòng, chống HIV/AIDS tỉnh trong các trường hợp đặc biệt.

- Trường hợp thuốc mất, hỏng, hết hạn do nhà thầu trúng thầu gây ra thì nhà thầu đó phải chịu trách nhiệm và không được thanh toán từ nguồn bảo hiểm y tế.

- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu trong điều kiện chung nêu tại Chương VI và điều kiện cụ thể nêu tại Chương VII và nội dung của Bản cam kết được nêu trong Hồ sơ mời thầu;

- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng đã ký giữa Nhà thầu với Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến.

- Nhà thầu xem xét việc cung ứng hàng hóa theo tình hình cập nhật chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế của người nhiễm HIV của từng cơ sở y tế trên Hệ thống thông tin giám định bảo hiểm.

### **7. Trách nhiệm của Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến**

- Hoàn thiện và ký hợp đồng cung cấp thuốc với Nhà thầu trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày ký Thỏa thuận khung, theo danh mục, số lượng



chúng loại với giá không vượt quá giá trúng thầu đã được Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia phê duyệt.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2021.
- Thanh toán và thanh lý hợp đồng với nhà thầu cung ứng thuốc theo quy định của pháp luật về hợp đồng kinh tế.
- Quyết toán kinh phí thuốc kháng vi rút HIV theo quy định của pháp luật về Bảo hiểm y tế.
- Gửi bản sao hợp đồng/hợp đồng bổ sung (nếu có) kèm theo phần phụ lục của từng tỉnh cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- Phối hợp điều tiết và giám sát tình hình thực hiện hợp đồng với nhà thầu trúng thầu.
- Sau khi nhận được thông báo từ Cục Phòng, chống HIV/AIDS, Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến có trách nhiệm kiểm tra, đơn đốc nhà thầu cung cấp thuốc cho cơ sở y tế trong trường hợp nhà thầu không cung ứng thuốc đủ và đúng thời hạn theo kế hoạch tiếp nhận của cơ sở y tế.
- Chủ trì, phối hợp với Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia xử lý vi phạm của nhà thầu theo quy định trong trường hợp nhà thầu không có khả năng cung cấp thuốc cho cơ sở y tế đồng thời thông báo cho Cục Phòng, chống HIV/AIDS.
- Trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cục Phòng, chống HIV/AIDS, Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến có trách nhiệm ký kết hợp đồng bổ sung cung ứng thuốc với nhà thầu trong trường hợp phát sinh cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế nhưng chưa tổng hợp nhu cầu khi xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua.
- Đối với trường hợp các cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc tăng thêm không vượt quá 20% so với số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung, căn cứ danh sách các cơ sở y tế và số lượng thuốc đề nghị mua tăng thêm do Nhà thầu tổng hợp kèm theo văn bản đề nghị của Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh, Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến có trách nhiệm ký phụ lục hợp đồng mua thuốc bổ sung với Nhà thầu để cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế đề nghị mua bổ sung đáp ứng theo đúng quy định tại Khoản 5 Điều 37 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/07/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.

### **8. Trách nhiệm của cơ sở y tế**

- Căn cứ hợp đồng đã ký, kế hoạch sử dụng thuốc và nhu cầu điều trị trong quý, cơ sở y tế lập kế hoạch tiếp nhận thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế trước ngày 20 của tháng cuối quý liền kề trước đó và gửi nhà thầu, đồng thời gửi cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh để tổng hợp và báo cáo Cục

*SK* TMM

Phòng, chống HIV/AIDS, Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến để theo dõi.

- Trường hợp cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc tăng thêm không quá 20% số lượng được phân bổ trong thỏa thuận khung, cơ sở y tế có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tiếp nhận thuốc tăng thêm không vượt quá 20% so với số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung gửi Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh để kiểm tra, rà soát số lượng thuốc mua thêm đáp ứng theo quy định tại Khoản 5 Điều 37 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/07/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.

- Trường hợp cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc tăng thêm vượt quá 20% số lượng được phân bổ trong thỏa thuận khung hoặc số lượng thuốc tồn kho không đủ nhu cầu điều trị mà nhà thầu không cung cấp được kịp thời theo kế hoạch tiếp nhận, cơ sở y tế gửi văn bản đề nghị điều tiết thuốc cho Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh.

- Trường hợp số lượng thuốc còn tồn kho tại cơ sở y tế thừa so với nhu cầu điều trị hoặc thuốc chỉ còn hạn sử dụng dưới 6 tháng (bao gồm cả thuốc còn tồn kho được chuyển từ năm trước sang), cơ sở y tế có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị điều tiết thuốc về Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh.

- Trường hợp thuốc mất, hỏng, hết hạn do cơ sở y tế gây ra hoặc cơ quan BHXH từ chối thanh toán do sử dụng thuốc sai quy định thì cơ sở y tế đó phải chịu trách nhiệm và không được thanh toán từ nguồn bảo hiểm y tế.

- Trường hợp thuốc kháng HIV còn tồn kho đã báo cáo Cục Phòng, chống HIV/AIDS để thực hiện điều phối nhưng không có cơ sở y tế nhận hoặc trường hợp cơ sở y tế không thực hiện việc điều tiết hoặc thực hiện việc đề nghị điều tiết thuốc không đúng thời hạn quy định dẫn đến hết hạn sử dụng thì cơ sở y tế nơi có thuốc tồn kho phải chịu trách nhiệm và không được thanh toán vào nguồn bảo hiểm y tế.

- Cơ sở y tế có trách nhiệm thông báo ngay cho cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh trong trường hợp nhà thầu không cung ứng thuốc đủ và đúng thời hạn theo kế hoạch tiếp nhận của cơ sở y tế.

- Báo cáo số lượng thuốc đã sử dụng trong tháng, số lượng thuốc và hạn sử dụng của thuốc tồn kho gửi cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh để có căn cứ điều tiết thuốc cho các cơ sở y tế khác trong phạm vi cung cấp của tỉnh;

- Cập nhật chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế của người nhiễm HIV theo quy định của Thông tư số 48/2017/TT-BYT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định trích chuyển dữ liệu điện tử trong quản lý và thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

- Bảo đảm các điều kiện cơ sở vật chất để tiếp nhận, bảo quản, quản lý, sử dụng thuốc trong công tác khám chữa bệnh theo quy định.



## 9. Trách nhiệm của cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh

- Quản lý tình hình sử dụng thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế trên địa bàn; thực hiện điều tiết thuốc, cụ thể:

a. Trường hợp cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc tăng thêm không vượt quá 20% số lượng được phân bổ trong thỏa thuận khung, Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh có trách nhiệm rà soát số lượng thuốc đề nghị mua tăng thêm đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 37 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/07/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập và gửi văn bản đề nghị mua thuốc cho Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến và nhà thầu trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ sở y tế.

b. Trường hợp cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc tăng thêm vượt quá 20% số lượng được phân bổ trong thỏa thuận khung hoặc số lượng thuốc tồn kho không đủ nhu cầu điều trị mà nhà thầu không cung cấp được kịp thời theo kế hoạch tiếp nhận:

- ✓ Chỉ điều tiết số lượng thuốc tăng thêm không vượt quá 20% tổng số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung cho tất cả các cơ sở y tế trên địa bàn.
- ✓ Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều tiết của cơ sở y tế, cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh có trách nhiệm rà soát số lượng thuốc sử dụng, số lượng thuốc còn tồn kho, số lượng thuốc còn lại trong thỏa thuận khung của các cơ sở y tế trên địa bàn để quyết định việc điều tiết và gửi văn bản tới: Cơ sở y tế dự kiến được điều tiết (chuyên đến và chuyển đi); Nhà thầu để thực hiện điều tiết; Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến để điều tiết số lượng thuốc của cơ sở y tế trên hệ thống thông tin giám định bảo hiểm y tế và theo dõi, tổng hợp; Cục Phòng, chống HIV/AIDS để theo dõi, tổng hợp.
- ✓ Trường hợp số lượng thuốc cần điều tiết tăng thêm vượt quá 20% tổng số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung cho tất cả các cơ sở y tế trên địa bàn: Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh có văn bản đề nghị điều tiết thuốc cho Cục Phòng, chống HIV/AIDS trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều tiết của cơ sở y tế.

c. Trường hợp phát sinh cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế nhưng chưa tổng hợp nhu cầu khi xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc: Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh tổng hợp nhu cầu sử dụng thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế của các cơ sở y tế, văn bản đề nghị điều tiết thuốc, các tài liệu chứng minh cơ sở y tế đáp ứng

AK JAMU

được yêu cầu khám chữa bệnh bảo hiểm y tế sử dụng thuốc kháng HIV gửi Sở Y tế thẩm định và có văn bản đề nghị Cục Phòng, chống HIV/AIDS để điều tiết;

d. Trường hợp số lượng thuốc còn tồn kho tại cơ sở y tế thừa so với nhu cầu điều trị hoặc thuốc chỉ còn hạn sử dụng dưới 6 tháng (bao gồm cả thuốc còn tồn kho được chuyển từ năm trước sang): Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều tiết của cơ sở y tế, Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh rà soát nhu cầu điều trị của các cơ sở y tế thuộc phạm vi địa phương.

- ✓ Trường hợp có thể điều tiết trong phạm vi tỉnh: Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh có văn bản thông báo cho cơ sở y tế và nhà thầu để thực hiện điều tiết.
- ✓ Trường hợp không thể điều tiết trong phạm vi tỉnh: Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh có văn bản đề nghị Cục Phòng, chống HIV/AIDS để thực hiện việc điều tiết.

- Hàng quý, tổng hợp báo cáo tình hình phân phối, sử dụng và điều chỉnh (nếu có) thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế của các cơ sở trên địa bàn báo cáo Cục Phòng, chống HIV/AIDS.

- Báo cáo Cục Phòng, chống HIV/AIDS trong trường hợp nhà thầu không cung ứng thuốc đủ và đúng thời hạn theo kế hoạch tiếp nhận của cơ sở y tế.

#### **10. Trách nhiệm của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia**

- Tổ chức thực hiện đấu thầu, tiến hành thương thảo, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và ký văn bản thỏa thuận khung với nhà thầu, công khai thỏa thuận khung trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế.

- Trong thời gian 10 ngày, kể từ ngày ký văn bản thỏa thuận khung, Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia có trách nhiệm gửi văn bản thỏa thuận khung và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán Đa tuyến; Cục Phòng, chống HIV/AIDS.

- Chủ trì, giám sát, quản lý tình hình cung ứng thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế của nhà thầu để đảm bảo việc cung ứng đầy đủ, kịp thời và đúng tiến độ theo quy định tại thỏa thuận khung.

- Có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc nhà thầu cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế trong trường hợp nhà thầu không cung ứng thuốc đủ và đúng thời hạn theo kế hoạch tiếp nhận của cơ sở y tế sau khi nhận được thông báo từ Cục Phòng, chống HIV/AIDS.

- Phối hợp với Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến xử lý vi phạm của nhà thầu theo quy định đồng thời thông báo cho Cục Phòng, chống HIV/AIDS trong trường hợp nhà thầu không có khả năng cung cấp thuốc cho cơ sở y tế.

*AV TOM*

- Phối hợp với Nhà thầu và Cục Phòng, chống HIV/AIDS và Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến để giải quyết kịp thời các vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình cung cấp thuốc tại cơ sở y tế (nếu có).

- Hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu hoặc trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo đảm thực hiện hợp đồng và ký hợp đồng với Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến.

### **11. Trách nhiệm của Cục Phòng, chống HIV/AIDS:**

- Chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh thực hiện việc lập kế hoạch nhu cầu sử dụng, báo cáo tình hình sử dụng và điều tiết thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế;

- Cục Phòng, chống HIV/AIDS thực hiện việc điều tiết trong phạm vi toàn quốc khi số lượng thuốc cần điều tiết vượt quá 20% tổng số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung cho tất cả các cơ sở y tế trên địa bàn và không được vượt quá 30% tổng số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung cho tất cả các cơ sở y tế trên toàn quốc.

- Trong thời gian 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh; Cục Phòng, chống HIV/AIDS có trách nhiệm rà soát số lượng thuốc sử dụng, số lượng thuốc còn tồn kho, số lượng thuốc còn lại trong thỏa thuận khung của các cơ sở y tế trên toàn quốc để quyết định việc điều tiết và có văn bản gửi Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh dự kiến được điều tiết (chuyên đến và chuyên đi); Nhà thầu để thực hiện điều tiết; Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến để điều tiết số lượng thuốc của cơ sở y tế trên hệ thống thông tin giám định bảo hiểm y tế và để theo dõi, tổng hợp; Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

- Trường hợp phát sinh cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế nhưng chưa tổng hợp nhu cầu khi xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc: Trong vòng 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh; Cục Phòng, chống HIV/AIDS tổng hợp, rà soát nhu cầu sử dụng thuốc kháng HIV nguồn bảo hiểm y tế của tỉnh đề nghị điều tiết và các tỉnh khác trên toàn quốc để điều tiết, có văn bản gửi Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến và Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh để bổ sung vào danh sách cơ sở sử dụng thuốc kháng HIV nguồn bảo hiểm y tế và có văn bản thông báo cho nhà thầu để thực hiện điều tiết;

- Trường hợp số lượng thuốc còn tồn kho tại cơ sở y tế thừa so với nhu cầu điều trị hoặc thuốc chỉ còn hạn sử dụng dưới 6 tháng (bao gồm cả thuốc còn tồn kho được chuyển từ năm trước sang): Trong thời gian 07 ngày làm việc, kể từ

*AK* TAMU

ngày nhận được văn bản đề nghị của Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh, Cục Phòng, chống HIV/AIDS phải có văn bản gửi nhà thầu để thực hiện điều tiết thuốc đối với cơ sở y tế có khả năng tiếp nhận số thuốc cần được điều tiết.

- Các trường hợp không thể thực hiện điều tiết, Cục Phòng, chống HIV/AIDS có văn bản trả lời Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh để thông báo cho cơ sở y tế.

- Phối hợp với Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia và Trung tâm giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến giám sát tình hình thực hiện văn bản thỏa thuận khung, hợp đồng cung ứng thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế.

- Trường hợp nhà thầu không cung ứng thuốc đủ và đúng thời hạn theo kế hoạch tiếp nhận của cơ sở y tế: Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo từ cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh, Cục Phòng, chống HIV/AIDS thông báo cho Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia và Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến để kiểm tra, đôn đốc nhà thầu cung cấp thuốc cho cơ sở y tế.

### **12. Hiệu lực và thời hạn thực hiện thỏa thuận khung**

- Thỏa thuận khung này là cơ sở để Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến thực hiện ký hợp đồng mua thuốc với nhà thầu cung cấp thuốc.

- Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung: kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2021.

### **13. Xử phạt do vi phạm**

- Việc xử phạt do vi phạm các điều khoản của Thỏa thuận khung/Hợp đồng đã ký kết được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Thỏa thuận khung này được làm thành 06 bản, có giá trị pháp lý như nhau, Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia giữ 02 bản, Cục Phòng, chống HIV/AIDS giữ 01 bản, Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến giữ 01 bản, Nhà thầu giữ 02 bản./.

**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Doãn Liêm**

**ĐẠI DIỆN TRUNG TÂM MUA SẮM  
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA  
GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Trí Dũng**

BỘ Y TẾ

TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

**PHỤ LỤC 1: DANH MỤC TỔNG HỢP THUỐC CUNG CẤP CHO CÁC CƠ SỞ ĐIỀU TRỊ**

**Gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2021 đợt 3**

(Kèm theo Thỏa thuận khung số 04/TTK-ARV2021-TTMS-CPCI ngày 02 tháng 4 năm 2021)

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đường dùng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền (vnd)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	nhóm 2	VN2-645-17; GIA HẠN SỐ: 321E/QLD- ĐK NGÀY 05/02/2021	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ x 60 viên	Uống	Mylan Laboratories Limited	Ân Độ	Viên	3.860	1.064.080	4.107.348.800
2	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	nhóm 2	VN2-592-17; GIA HẠN SỐ: 3245/QLD- ĐK NGÀY 06/04/2020	Viên nén	Lọ 120 viên	Uống	Cipla Ltd.	Ân Độ	Viên	9.700	1.122.330	10.886.601.000
<b>Tổng cộng</b>															14.993.949.800

**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Doãn Liêm**

**ĐẠI DIỆN TRUNG TÂM MUA SẮM  
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA**



**Nguyễn Trí Dũng**

BỘ Y TẾ

TRUNG TÂM MUA SẴM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

**PHỤ LỤC 2: PHẠM VI CUNG CẤP CHI TIẾT THEO MẶT HÀNG**

Gói thầu cung cấp thuốc ARV nguồn bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2021 đợt 3

(Kèm theo Thỏa thuận khung số 04/TTK-ARV2021-TTMS-CPC1 ngày 12 tháng 4 năm 2021)

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Đơn vị tính	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
I	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	1.064.080	512.880	281.740	269.460	4.107.348.800			
1	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	24.120	10.680	6.600	6.840	93.103.200	BV Bà Rịa	Bà Rịa - Vũng Tàu	77003
2	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	50.560	22.780	13.560	14.220	195.161.600	BV Lê Lợi	Bà Rịa - Vũng Tàu	77001
3	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	20.960	6.860	6.900	7.200	80.905.600	TTYT H. Long Điền	Bà Rịa - Vũng Tàu	77005
4	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	900	180	360	360	3.474.000	TTYT H. Xuyên Mộc	Bà Rịa - Vũng Tàu	77006
5	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	47.940	21.540	12.900	13.500	185.048.400	TTYT TP. Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	77004
6	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	23.580	9.480	6.900	7.200	91.018.800	TTYT TX. Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	77007
7	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	2.160	1.080	540	540	8.337.600	TTYT Huyện Na Rì	Bắc Kạn	6006
8	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	300	180	60	60	1.158.000	TTYT TP Bắc Kạn	Bắc Kạn	6033
9	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	30.030	14.760	7.620	7.650	115.915.800	BVĐK Nguyễn Đình Chiểu	Bến Tre	83009
10	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	7.200	3.600	1.800	1.800	27.792.000	BVĐK tỉnh Bình Định	Bình Định	52001
11	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	15.800	8.600	3.600	3.600	60.988.000	BVĐK tỉnh Bình Định	Bình Định	52001
12	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	45.090	23.670	13.230	8.190	174.047.400	BVĐK tỉnh Bình Dương	Bình Dương	74001

*THAM*

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Đơn vị tính	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
13	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	4.890	2.610	1.560	720	18.875.400	TTYT Huyện Dầu Tiếng	Bình Dương	74102
14	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	8.010	4.140	3.870	0	30.918.600	TTYT TP Dĩ An	Bình Dương	74028
15	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	23.430	15.510	6.030	1.890	90.439.800	TTYT TP Thuận An	Bình Dương	74039
16	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	19.350	11.160	5.760	2.430	74.691.000	TTYT TP. Thủ Dầu Một	Bình Dương	74008
17	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	4.980	2.460	1.260	1.260	19.222.800	Trung tâm y tế Hàm Tân	Bình Thuận	60019
18	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	10.740	5.100	2.700	2.940	41.456.400	TKSBT tỉnh Bình Thuận	Bình Thuận	60167
19	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	26.040	13.020	6.360	6.660	100.514.400	BVĐK tỉnh Cà Mau	Cà Mau	96001
20	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	8.040	3.840	2.040	2.160	31.034.400	BVĐK Tran Van Thoi	Cà Mau	96014
21	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	7.020	3.420	1.800	1.800	27.097.200	BVĐK Q. Ô Môn	Cần Thơ	92007
22	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	18.480	9.120	4.680	4.680	71.332.800	BVĐK Q. Thốt Nốt	Cần Thơ	92010
23	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	30.480	14.340	8.040	8.100	117.652.800	BVĐK Thành phố	Cần Thơ	92004
24	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	3.240	1.080	1.080	1.080	12.506.400	TTYT Q Cái Răng	Cần Thơ	92006
25	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	8.460	4.140	2.160	2.160	32.655.600	TTYT Q. Bình Thủy	Cần Thơ	92005
26	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	380	160	80	140	1.466.800	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Đắk Lắk	66242
27	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	660	260	200	200	2.547.600	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Đắk Lắk	66242
28	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	38.460	16.980	10.500	10.980	148.455.600	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Đồng Tháp	87012

AK TAMU

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Đơn vị tính	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
29	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	38.700	17.100	10.560	11.040	149.382.000	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Đồng Tháp	87012
30	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	7.560	3.340	2.060	2.160	29.181.600	BVĐK KV. Hồng Ngự	Đồng Tháp	87015
31	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	7.560	3.340	2.060	2.160	29.181.600	BVĐK KV. Hồng Ngự	Đồng Tháp	87015
32	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	4.800	2.400	1.200	1.200	18.528.000	BVĐK Sa Đéc	Đồng Tháp	87014
33	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	1.440	720	360	360	5.558.400	BVĐK tỉnh Gia Lai	Gia Lai	64001
34	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	33.920	19.440	7.240	7.240	130.931.200	BVĐK Đồng Đa	Hà Nội	1004
35	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	2.400	1.200	600	600	9.264.000	BVĐK Sơn Tây	Hà Nội	1831
36	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	800	400	200	200	3.088.000	TTYT Gia Lâm	Hà Nội	1027
37	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	11.220	6.390	2.400	2.430	43.309.200	TTYT Nam Từ Liêm	Hà Nội	1091
38	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	2.160	720	720	720	8.337.600	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Hà Tĩnh	42315
39	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	2.970	1.710	630	630	11.464.200	TTYT Thành phố Chí Linh	Hải Dương	30003
40	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	13.500	7.200	3.060	3.240	52.110.000	TTYT Thị xã Kinh Môn	Hải Dương	30005
41	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	14.715	6.525	4.005	4.185	56.799.900	TTPC HIV/AIDS tỉnh Hậu Giang	Hậu Giang	93105
42	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	14.715	6.525	4.005	4.185	56.799.900	TTPC HIV/AIDS tỉnh Hậu Giang	Hậu Giang	93105
43	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	5.175	2.475	1.350	1.350	19.975.500	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	Hậu Giang	93016
44	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	5.175	2.475	1.350	1.350	19.975.500	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	Hậu Giang	93016

Đạt  
TMM

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Đơn vị tính	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
45	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	45.840	22.500	11.640	11.700	176.942.400	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	Hồ Chí Minh	79394
46	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	25.020	12.420	6.300	6.300	96.577.200	BV Phạm Ngọc Thạch	Hồ Chí Minh	79499
47	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	24.060	9.960	6.900	7.200	92.871.600	BV Thủ Đức	Hồ Chí Minh	79037
48	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	11.580	4.020	3.780	3.780	44.698.800	Phòng khám đa khoa Bình Trưng Tây - TTYT Quận 2	Hồ Chí Minh	79606
49	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	3.960	1.800	720	1.440	15.285.600	Phòng Khám Đa Khoa Galant thuộc Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Greenbiz	Hồ Chí Minh	79557
50	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	36.000	18.000	9.000	9.000	138.960.000	TTYT Quận 4	Hồ Chí Minh	79602
51	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	7.560	3.960	1.800	1.800	29.181.600	PKNL BVĐK tỉnh Hòa Bình	Hòa Bình	17001
52	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	9.000	4.800	2.280	1.920	34.740.000	PKNL BVĐK tỉnh Hòa Bình	Hòa Bình	17001
53	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	360	240	60	60	1.389.600	TTYT H Kim Bôi	Hòa Bình	17012
54	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	360	240	60	60	1.389.600	TTYT H Kim Bôi	Hòa Bình	17012
55	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	4.120	2.100	1.000	1.020	15.903.200	TTYT H Lạc Sơn	Hòa Bình	17010
56	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	4.800	2.400	1.200	1.200	18.528.000	TTYT H Lạc Sơn	Hòa Bình	17010
57	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	240	120	60	60	926.400	TTYT H Lương Sơn	Hòa Bình	17005
58	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	240	120	60	60	926.400	TTYT H Lương Sơn	Hòa Bình	17005
59	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	150	90	30	30	579.000	TTYT H Mai Châu	Hòa Bình	17008

AP  
TOMU

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Đơn vị tính	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bố			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
60	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	150	90	30	30	579.000	TTYT H Mai Châu	Hòa Bình	17008
61	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	7.200	3.600	1.800	1.800	27.792.000	BV Bệnh nhiệt đới tỉnh	Hưng Yên	33913
62	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	5.400	2.400	1.500	1.500	20.844.000	BV Bệnh nhiệt đới tỉnh	Hưng Yên	33913
63	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	14.400	6.840	3.780	3.780	55.584.000	TTYT TP Cam Ranh	Khánh Hòa	56192
64	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	2.460	1.260	600	600	9.495.600	BV II Lâm Đồng	Lâm Đồng	68650
65	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	840	840	0	0	3.242.400	BVĐK tỉnh Lâm Đồng	Lâm Đồng	68001
66	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	1.560	1.560	0	0	6.021.600	BVĐK tỉnh Lâm Đồng	Lâm Đồng	68001
67	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	960	960	0	0	3.705.600	TTYT Đức Trọng	Lâm Đồng	68440
68	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	900	0	900	0	3.474.000	TTYT Đức Trọng	Lâm Đồng	68440
69	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	960	480	240	240	3.705.600	BVĐK Bát Xát	Lào Cai	10007
70	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	1.260	780	240	240	4.863.600	BVĐK KV Đồng Tháp Mười	Long An	80013
71	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	26.340	12.480	6.900	6.960	101.672.400	BVĐK tỉnh Long An	Long An	80001
72	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	18.600	9.000	4.800	4.800	71.796.000	TTYT H. Bến Lức	Long An	80004
73	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	960	480	240	240	3.705.600	TTYT H. Cần Đước	Long An	80006
74	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	8.700	3.900	2.400	2.400	33.582.000	Bệnh viện Hữu Nghị đa khoa tỉnh	Nghệ An	40001
75	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	8.700	3.900	2.400	2.400	33.582.000	Bệnh viện Hữu Nghị đa khoa tỉnh	Nghệ An	40001

ĐƠN

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Đơn vị tính	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
76	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	720	360	180	180	2.779.200	BVĐK Thanh Chương	Nghệ An	40004
77	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	360	360	0	0	1.389.600	BVĐK Yên Thành	Nghệ An	40006
78	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	2.160	1.080	540	540	8.337.600	BVĐKKV Tây Nam Nghệ An	Nghệ An	40013
79	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	3.600	1.800	900	900	13.896.000	TTYT H. Quý Hợp	Nghệ An	40016
80	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	720	360	180	180	2.779.200	TTYT H. Tương Dương	Nghệ An	40014
81	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	1.440	720	360	360	5.558.400	TTYT H. Tương Dương	Nghệ An	40014
82	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	720	360	180	180	2.779.200	TTYT Nghĩa Đán	Nghệ An	40567
83	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	960	480	240	240	3.705.600	TTYT Nghĩa Đán	Nghệ An	40567
84	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	4.500	2.700	900	900	17.370.000	Trung tâm y tế Thành phố Ninh Bình	Ninh Bình	37103
85	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	31.410	15.570	7.920	7.920	121.242.600	BVĐK tỉnh Phú Thọ	Phú Thọ	25001
86	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	2.500	1.200	650	650	9.650.000	TTYT Gò Dầu	Tây Ninh	72003
87	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	24.300	9.480	7.260	7.560	93.798.000	TTYT Trảng Bàng	Tây Ninh	72004
88	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	720	360	180	180	2.779.200	BVĐK KV huyện Cầu Ngang	Trà Vinh	84007
89	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	2.280	960	660	660	8.800.800	BVĐK tỉnh Trà Vinh	Trà Vinh	84001
90	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	1.020	420	300	300	3.937.200	TTYT huyện Trà Cú	Trà Vinh	84006
91	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	360	120	120	120	1.389.600	TTYT huyện Càng Long	Trà Vinh	84002

6/11  
TOMU

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Đơn vị tính	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
92	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	960	480	240	240	3.705.600	TTYT huyện Châu Thành	Trà Vinh	84003
93	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	420	180	120	120	1.621.200	TTYT thị xã Duyên Hải	Trà Vinh	84008
94	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	2.340	1.440	900	0	9.032.400	BVĐK tỉnh Tuyên Quang	Tuyên Quang	8101
95	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	720	360	180	180	2.779.200	TTYT huyện Chiêm Hóa	Tuyên Quang	8501
96	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	40.000	20.000	10.000	10.000	154.400.000	BVĐK tỉnh Vĩnh Long	Vĩnh Long	86001
97	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	17.000	8.000	4.000	5.000	65.620.000	TTYT TX. Bình Mính	Vĩnh Long	86032
98	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	1.200	600	300	300	4.632.000	Bệnh viện ĐKKV Nghĩa Lộ	Yên Bái	15901
99	A03.N2	Lamivudine/ Zidovudine 150mg/300mg	Lamivudine/ Zidovudine	150/300mg	Viên	Uống	Nhóm 2	3.860	2.880	1.440	720	720	11.116.800	TTYT Yên Bình	Yên Bái	15401
<b>II</b>	<b>A04.N2</b>	<b>Lopimune Tablets</b>	<b>Lopinavir/ Ritonavir</b>	<b>200/50mg</b>	<b>Viên</b>	<b>Uống</b>	<b>Nhóm 2</b>	<b>9.700</b>	<b>1.122.330</b>	<b>0</b>	<b>539.780</b>	<b>582.550</b>	<b>10.886.601.000</b>			
100	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	9.840		4.440	5.400	95.448.000	BVQY 103	Hà Nội	1016
101	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.320		2.160	2.160	41.904.000	TTYT Gia Lâm	Hà Nội	1027
102	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.880		1.440	1.440	27.936.000	TTYT Hoàng Mai	Hà Nội	1045
103	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.800		3.840	3.960	75.660.000	TTYT Tây Hồ	Hà Nội	1066
104	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	6.120		2.880	3.240	59.364.000	TTYT Thanh Xuân	Hà Nội	1074
105	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	8.520		4.200	4.320	82.644.000	TTYT Long Biên	Hà Nội	1092
106	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.800		3.840	3.960	75.660.000	TTYT Đống Đa	Hà Nội	1806
107	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	32.400		5.400	27.000	314.280.000	TTYT Đông Anh	Hà Nội	1811
108	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	9.840		4.800	5.040	95.448.000	BVĐK Ba Vi	Hà Nội	1822
109	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.640		1.320	1.320	25.608.000	BVĐK Sơn Tây	Hà Nội	1831
110	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	14.400		7.200	7.200	139.680.000	BV Phổi Hà Nội	Hà Nội	1903

*AM*  
*TTM*

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Đơn vị tính	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
111	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	10.080		5.040	5.040	97.776.000	BVĐK tỉnh Hà Giang	Hà Giang	2001
112	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	720		360	360	6.984.000	BVĐK H. Yên Minh	Hà Giang	2010
113	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.600		0	3.600	34.920.000	BVĐK tỉnh Tuyên Quang	Tuyên Quang	8101
114	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	5.040		2.520	2.520	48.888.000	TTYT huyện Sơn Dương	Tuyên Quang	8303
115	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.600		1.800	1.800	34.920.000	TTYT huyện Hàm Yên	Tuyên Quang	8401
116	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160		1.080	1.080	20.952.000	TTYT huyện Chiêm Hóa	Tuyên Quang	8501
117	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	720		360	360	6.984.000	TTYT Huyện Na Hang	Tuyên Quang	8602
118	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	15.120		7.560	7.560	146.664.000	BVĐK Tỉnh	Lào Cai	10061
119	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160		1.080	1.080	20.952.000	TTYT Điện Biên Đông	Điện Biên	11032
120	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160		1.080	1.080	20.952.000	TTYT huyện Tam Đường	Lai Châu	12001
121	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	16.680		8.160	8.520	161.796.000	PKNL BVĐK tỉnh Hòa Bình	Hòa Bình	17001
122	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.200		2.040	2.160	40.740.000	Trung tâm Y tế huyện Lạc Ngạn	Bắc Giang	24017
123	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.320		2.160	2.160	41.904.000	BVĐK tỉnh Phú Thọ	Phú Thọ	25001
124	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.080		3.480	3.600	68.676.000	BVĐK TX Phú Thọ	Phú Thọ	25002
125	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.320		2.160	2.160	41.904.000	PKĐK Kỳ Đồng	Hải Phòng	31189
126	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	14.280		6.960	7.320	138.516.000	BV Bệnh nhiệt đới tỉnh	Hưng Yên	33913
127	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.600		1.800	1.800	34.920.000	BVĐK Hưng Hà	Thái Bình	34008
128	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	15.840		7.920	7.920	153.648.000	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Hà Tĩnh	42315
129	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160		1.080	1.080	20.952.000	Phòng khám đa khoa - TTKS Bệnh tật tỉnh Quảng Bình	Quảng Bình	44417
130	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.600		1.800	1.800	34.920.000	BV Trung ương Huế	Thừa Thiên Huế	46001
131	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	21.840		10.680	11.160	211.848.000	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	46211

*AK TOMU*

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Đơn vị tính	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
132	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	31.680		15.480	16.200	307.296.000	Khoa phòng, chống HIV/AIDS- Trung tâm KSBT tỉnh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	51224
133	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160		1.080	1.080	20.952.000	BVĐK tỉnh Bình Định	Bình Định	52001
134	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	8.520		4.200	4.320	82.644.000	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) Phú Yên	Phú Yên	54117
135	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160		1.080	1.080	20.952.000	TTYT TP Cam Ranh	Khánh Hòa	56192
136	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	720		360	360	6.984.000	TTYT H. Ninh Phước	Ninh Thuận	58002
137	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	1.440		720	720	13.968.000	TTYT H. Thuận Bắc	Ninh Thuận	58012
138	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.880		1.440	1.440	27.936.000	Trung tâm y tế La Gi	Bình Thuận	60170
139	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.600		1.800	1.800	34.920.000	TTKSBT tỉnh Kon Tum	Kon Tum	62152
140	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160		1.080	1.080	20.952.000	BVĐK tỉnh Gia Lai	Gia Lai	64001
141	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	23.000		11.000	12.000	223.100.000	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Đắk Lắk	66242
142	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	720		360	360	6.984.000	TTYT H. Krông Nô	Đắk Nông	67009
143	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160		1.080	1.080	20.952.000	TTYT H. Cư Jút	Đắk Nông	67011
144	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	960		600	360	9.312.000	TTYT H. Tuy Đức	Đắk Nông	67074
145	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.600		1.800	1.800	34.920.000	Phòng khám Đa Khoa - TTKSBT tỉnh Đắk Nông	Đắk Nông	67093
146	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	15.240		6.240	9.000	147.828.000	BVĐK tỉnh Lâm Đông	Lâm Đông	68001
147	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.720		2.520	1.200	36.084.000	TTYT Đức Trọng	Lâm Đông	68440
148	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	12.840		6.240	6.600	124.548.000	BV II Lâm Đông	Lâm Đông	68650
149	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	44.880		21.930	22.950	435.336.000	BVĐK tỉnh Bình Dương	Bình Dương	74001
150	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	3.900		1.920	1.980	37.830.000	TTYT TP. Thủ Đầu Một	Bình Dương	74008
151	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	31.680		15.480	16.200	307.296.000	TTYT TP Dĩ An	Bình Dương	74028

STP TMM

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Đơn vị tính	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
152	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	21.000		10.200	10.800	203.700.000	TTYT TP Thuận An	Bình Dương	74039
153	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	720		360	360	6.984.000	TTYT TX Tân Uyên	Bình Dương	74066
154	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160		1.080	1.080	20.952.000	TTYT Huyện Dầu Tiếng	Bình Dương	74102
155	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	36.000		17.640	18.360	349.200.000	BV Lê Lợi	Bà Rịa - Vũng Tàu	77001
156	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	32.160		15.780	16.380	311.952.000	BV Bà Rịa	Bà Rịa - Vũng Tàu	77003
157	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	24.600		12.000	12.600	238.620.000	TTYT TP. Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	77004
158	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	21.840		10.680	11.160	211.848.000	TTYT H. Long Điền	Bà Rịa - Vũng Tàu	77005
159	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	11.280		5.520	5.760	109.416.000	TTYT TX Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	77007
160	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	32.640		16.080	16.560	316.608.000	BVĐK tỉnh Long An	Long An	80001
161	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	39.600		19.800	19.800	384.120.000	TTYT H. Bến Lức	Long An	80004
162	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.320		2.160	2.160	41.904.000	TTYT H. Cần Đức	Long An	80006
163	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	22.320		11.160	11.160	216.504.000	BVĐK KV Hậu Nghĩa	Long An	80007
164	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.320		2.160	2.160	41.904.000	BVĐK KV Đồng Tháp Mười	Long An	80013
165	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	80.880		40.200	40.680	784.536.000	TKSBT tỉnh Tiền Giang	Tiền Giang	82215
166	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	12.720		6.240	6.480	123.384.000	BVĐK tỉnh Trà Vinh	Trà Vinh	84001
167	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	5.040		2.520	2.520	48.888.000	TTYT huyện Càng Long	Trà Vinh	84002
168	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	6.480		3.240	3.240	62.856.000	TTYT huyện Châu Thành	Trà Vinh	84003
169	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.880		1.440	1.440	27.936.000	TTYT huyện Cầu Kè	Trà Vinh	84004
170	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	4.320		2.160	2.160	41.904.000	BVĐK KV huyện Tiểu Cần	Trà Vinh	84005
171	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	5.760		2.880	2.880	55.872.000	TTYT huyện Trà Cú	Trà Vinh	84006
172	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.160		1.080	1.080	20.952.000	BVĐK KV huyện Cầu Ngang	Trà Vinh	84007
173	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	2.880		1.440	1.440	27.936.000	TTYT thị xã Duyên Hải	Trà Vinh	84008
174	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	13.520		6.520	7.000	131.144.000	BVĐK tỉnh Vĩnh Long	Vĩnh Long	86001

*AP TMU*

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ Hàm lượng	Đơn vị tính	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Tổng số	Nhu cầu phân bổ			Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
										Quý II	Quý III	Quý IV				
175	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	45.600		22.200	23.400	442.320.000	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Đồng Tháp	87012
176	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	36.000		18.000	18.000	349.200.000	BVĐK Sa Đéc	Đồng Tháp	87014
177	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	29.300		14.300	15.000	284.210.000	BVĐK KV. Hồng Ngự	Đồng Tháp	87015
178	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.200		3.600	3.600	69.840.000	BVQY 121	Cần Thơ	92002
179	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	53.760		26.760	27.000	521.472.000	BVĐK Thành phố	Cần Thơ	92004
180	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	15.600		7.800	7.800	151.320.000	BVĐK Q. Thốt Nốt	Cần Thơ	92010
181	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.020		3.510	3.510	68.094.000	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	Hậu Giang	93016
182	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	26.910		13.140	13.770	261.027.000	TTPC HIV/AIDS tỉnh Hậu Giang	Hậu Giang	93105
183	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	29.520		14.400	15.120	286.344.000	BVĐK tỉnh Sóc Trăng	Sóc Trăng	94001
184	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	17.640		8.640	9.000	171.108.000	TTYT Mỹ Xuyên	Sóc Trăng	94002
185	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	7.080		3.480	3.600	68.676.000	TTYT TX Vĩnh Châu	Sóc Trăng	94007
186	A04.N2	Lopimune Tablets	Lopinavir/Ritonavir	200/50mg	Viên	Uống	Nhóm 2	9.700	9.240		4.560	4.680	89.628.000	TTYT TP Sóc Trăng	Sóc Trăng	94030

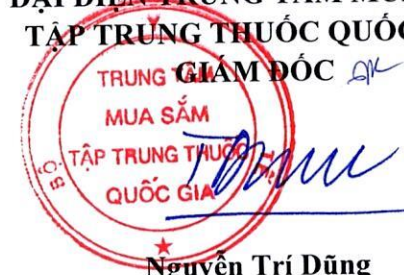
Mặt hàng Lopimune Tablets: Số lượng Quý III sẽ được cung ứng đảm bảo nhu cầu điều trị từ 01/06/2021

**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đoàn Liêm**

**ĐẠI DIỆN TRUNG TÂM MUA SẮM**  
**TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA**



**Nguyễn Trí Dũng**